ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ VÀ ĐÁP ỨNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 99/TB-UBND ngày 25/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
I	**THÍ SINH DỰ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI C (NGẠCH CHUYÊN VIÊN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN)**													
1	100001	Trần Thị Ngọc	Dung		03/7/1989	Phòng Kế hoạch nghiệp vụ Tài chính, Sở Y tế	Thạc sĩ/Ngành Quản lý kinh tế	Thạc sĩ/Ngành Quản lý kinh tế	**Phòng 1**	**TL1**				
2	100002	Đặng Lê Bình	Dương	29/5/1995		Phòng Kế hoạch nghiệp vụ Tài chính, Sở Y tế	Thạc sĩ /Ngành Quản lý kinh tế	Thạc sĩ/Ngành Quản lý kinh tế	**Phòng 1**	**TL1**				
3	100003	Nguyễn Thị Vân	Hà		20/10/1994	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đại học/Ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
4	100004	Nguyễn Hồng	Hạnh		01/01/1992	Phòng Hành chính - Quản trị, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
5	100005	Trịnh Thị Xuân	Hoa		24/02/1988	Thanh tra Sở Tài chính	Đại học/Ngành Tài chính; Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**		Con thương binh	5.00	
6	100006	Huỳnh Lê Bảo	Linh		30/5/1988	Thanh tra Sở Tài chính	Đại học/Ngành Tài chính; Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
7	100007	Mai Thị Mỹ	Linh		02/01/1997	Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Kế toán; Tài chính- Ngân hàng	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
8	100008	Lê Thị Trang	Nguyên		18/9/2000	Thanh tra Sở Tài chính	Đại học/Ngành Tài chính; Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
9	100009	Huỳnh Thị Ái	Phi		20/02/1995	Thanh tra Sở Tài chính	Đại học/Ngành Tài chính; Kế toán	Cử nhân/Ngành Quản trị kinh doanh *(Chuyên ngành Kế toán)*	**Phòng 1**	**TL1**				
10	100010	Trịnh Công	Phong	20/7/1996		Văn phòng Ban Quản lý các Khu công nghiệp	Đại học/Ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**		Con bệnh binh	5.00	
11	100011	Đỗ Nhật	Tân	01/3/1993		Thanh tra Sở Tài chính	Đại học/Ngành Tài chính; Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
12	100012	Phan Ngọc	Thắng	25/6/1994		Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đại học/Ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
13	100013	Nguyễn Thị Minh	Thương		08/5/1988	Văn phòng Ban Quản lý các Khu công nghiệp	Đại học/Ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 1**	**TL1**				
14	100014	Phạm Thái Thanh	Trân		19/02/1994	Phòng Kế hoạch nghiệp vụ Tài chính, Sở Y tế	Thạc sĩ /Ngành Quản lý kinh tế	Thạc sĩ/Ngành Quản lý kinh tế	**Phòng 1**	**TL1**				
15	100015	Nguyễn Thị Thúy	Ánh		15/6/1990	Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thạc sĩ/Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ/Quản trị kinh doanh	**Phòng 1**	**TL2**	X			*Miễn thi ngoại ngữ do có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam*

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
16	100016	Lưu Xuân	Huy	09/4/1998		Phòng Kinh tế - Tổng hợp, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Quản trị Kinh doanh quốc tế	Cử nhân/Quản trị Kinh doanh quốc tế	**Phòng 1**	**TL2**				
17	100017	Đỗ Thị Ngọc	Quỳnh		05/12/1991	Văn phòng Sở Tài chính	Thạc sĩ/Tài chính và Đầu tư	Thạc sĩ/Quản trị kinh doanh *(Chuyên ngành Tài chính và Đầu tư)*	**Phòng 1**	**TL2**	X			*Miễn thi ngoại ngữ do có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam*
18	100018	Quảng Thị Mộng	Dứa		28/02/1989	Văn phòng Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Máy tính; Công nghệ thông tin; Toán tin	Kỹ sư Công nghệ thông tin	**Phòng 1**	**TL3**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
19	100019	Vương Thúy	Quyên		02/12/1988	Văn phòng Sở Y tế	Kỹ sư Công nghệ thông tin	Kỹ sư Công nghệ thông tin	**Phòng 1**	**TL3**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
20	100020	Nguyễn Trung	Thắng	03/3/1978		Phòng Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông	Đại học/Ngành Công nghệ thông tin	Cử nhân/Ngành Công nghệ thông tin	**Phòng 1**	**TL3**				
21	100021	Lê Thanh	Vũ	19/5/1988		Phòng Văn xã - Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Ngành Công nghệ thông tin	Cử nhân/Tin học	**Phòng 1**	**TL3**				
22	100022	Phạm	Ất	26/01/1985		Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Luật Dân sự; Giao thông vận tải; Điện tử viễn thông; Quản trị kinh doanh	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	**Phòng 1**	**TL4**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
23	100023	Dương Tấn	Bảo	7/1/1990		Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Luật Dân sự; Giao thông vận tải; Điện tử viễn thông; Quản trị kinh doanh	Cử nhân/Ngành Quản trị Kinh doanh	**Phòng 1**	**TL4**				
24	100024	Phan Lê Bảo	Châu		04/3/1999	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 1**	**TL4**				
25	100025	Châu Đình Minh	Chính	03/10/1999		Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Luật Dân sự; Giao thông vận tải; Điện tử viễn thông; Quản trị kinh doanh	Cử nhân/Ngành Quản trị Kinh doanh	**Phòng 1**	**TL4**				
26	100026	Nguyễn Thị	Cúc		08/4/1982	Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Luật; chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Khoa học xã hội và hành vi; chuyên ngành Quản trị - Quản lý; chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Cử nhân/Chuyên ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
27	100027	Võ Thị	Dung		22/7/1996	Ban Tiếp công dân - Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
28	100028	Lưu Minh	Ngọc	06/9/1993		Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Luật; chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Khoa học xã hội và hành vi; chuyên ngành Quản trị - Quản lý; chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
29	100029	Hoàng Thị Minh	Phương		27/4/1995	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật Kinh tế	**Phòng 2**	**TL4**				
30	100030	Nguyễn Cao	Sơn	20/4/1992		Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**		Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	2.50	
31	100031	Phạm Ngọc	Thạch	13/10/1994		Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Luật Dân sự; Giao thông vận tải; Điện tử viễn thông; Quản trị kinh doanh	Cử nhân/Ngành Quản trị Kinh doanh	**Phòng 2**	**TL4**		Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia công an nhân dân	2.50	
32	100032	Trương Nhật	Thái	02/3/1996		Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Luật; chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Khoa học xã hội và hành vi; chuyên ngành Quản trị - Quản lý; chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Cử nhân/Ngành Luật Kinh tế	**Phòng 2**	**TL4**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
33	100033	Nguyễn Đức	Thiện	20/7/1998		Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Luật; chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Khoa học xã hội và hành vi; chuyên ngành Quản trị - Quản lý; chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Cử nhân/Ngành Xã hội học	**Phòng 2**	**TL4**		Người dân tộc thiểu số	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
34	100034	Lê Thủy	Tiên		10/10/1999	Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Luật; chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Khoa học xã hội và hành vi; chuyên ngành Quản trị - Quản lý; chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Cử nhân/Ngành Công tác xã hội	**Phòng 2**	**TL4**				
35	100035	Nguyễn Thị Bích	Trâm		27/10/1996	Ban Tiếp công dân - Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
36	100036	Trần Thị Thanh	Trâm		21/9/1998	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật Kinh tế	**Phòng 2**	**TL4**				
37	100037	Nguyễn Quốc	Trí	18/5/1996		Ban Tiếp công dân - Nội chính, Văn phòng UBND tỉnh	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
38	100038	Trần Đức	Tuệ	25/7/1991		Đội Hành chính - Tổng hợp, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Luật Dân sự; Giao thông vận tải; Điện tử viễn thông; Quản trị kinh doanh	Cử nhân/Ngành Quản trị kinh doanh	**Phòng 2**	**TL4**				
39	100039	Lê Ngọc	Việt	17/3/2000		Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
40	100040	Nguyễn Phó Hà	Vy		10/8/1999	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				
41	100041	Lâm Thị Hải	Yến		15/5/1982	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL4**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
42	100042	Nguyễn Lương Thanh	Hà		10/9/1999	Phòng Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ	Đại học/ Ngành Hành chính; Quản lý nhà nước	Cử nhân/ Ngành Quản lý nhà nước	**Phòng 2**	**TL5**				
43	100043	Nguyễn Thị Quỳnh	Như		06/01/1994	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Đại học/Ngành Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL5**				
44	100044	Huỳnh Thị Bích	Nhung		19/8/1998	Phòng Tổ chức bộ máy, Sở Nội vụ	Đại học/ Ngành Hành chính; Quản lý nhà nước	Cử nhân/Quản lý nhà nước	**Phòng 2**	**TL5**				
45	100045	Nguyễn Thị Ngọc	Việt		19/11/1990	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Đại học/Ngành Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL5**				
46	100046	Phạm Ngọc	Đỉnh	09/3/1998		Phòng Thi đua-Khen thưởng, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Hành chính; Quản lý nhà nước	Cử nhân/Ngành Quản lý nhà nước	**Phòng 2**	**TL6**				
47	100047	Tạ Thị	Liên		23/01/1998	Phòng Thi đua-Khen thưởng, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Hành chính; Quản lý nhà nước	Cử nhân/Ngành Quản lý nhà nước	**Phòng 2**	**TL6**				
48	100048	Nguyễn Nhật	Khoa	06/12/1983		Phòng Tôn giáo, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Tôn giáo học; Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL7**				
49	100049	Võ Thị Kim	Mi		19/9/1996	Phòng Tôn giáo, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Tôn giáo học; Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL7**				
50	100050	Trần Quang	Minh	25/01/1982		Phòng Tôn giáo, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Tôn giáo học; Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL7**		Con thương binh	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
51	100051	Đạt Nhật	Phương	03/01/1996		Phòng Tôn giáo, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Tôn giáo học; Luật; Hành chính	Đại học/Ngành Quản lý nhà nước *(chuyên ngành Hành chính)*	**Phòng 2**	**TL7**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
52	100052	Đỗ Minh	Quân	31/10/1987		Phòng Tôn giáo, Sở Nội vụ	Đại học/Ngành Tôn giáo học; Luật; Hành chính	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 2**	**TL7**				
53	100053	Nguyễn Thị Anh	Phương		31/10/1991	Phòng Quản lý nhân sự, Sở Nội vụ	Thạc sĩ/Ngành Quản trị nguồn nhân lực	Thạc sĩ/Ngành Quản trị nguồn nhân lực	**Phòng 3**	**TL8**	X			*Miễn thi ngoại ngữ do có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam*
54	100054	Nguyễn Nhựt Minh	Vương	01/10/1999		Phòng Nội vụ huyện Thuận Nam	Đại học/Ngành Quản lý nhà nước	Cử nhân/Ngành Quản lý nhà nước	**Phòng 3**	**TL8**				
55	100055	Phạm Thanh	Hoàng	17/8/1995		Phòng Quản lý quy hoạch kiến trúc và nhà ở, Sở Xây dựng	Đại học/Kiến trúc	Kiến trúc sư/Ngành Kiến trúc	**Phòng 3**	**TL9**				
56	100056	Trần Đức	Huy	05/01/1993		Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Sơn	Đại học/Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ sư/Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	**Phòng 3**	**TL9**				
57	100057	Lê Quốc	Minh	31/3/1996		Phòng Quản lý quy hoạch kiến trúc và nhà ở, Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Kiến trúc	Kiến trúc sư/Ngành Kiến trúc	**Phòng 3**	**TL9**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
58	100058	Lâm Trần Gia	Bảo	11/6/1997		Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Xây dựng cầu đường	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *(Ngành Xây dựng cầu đường)*	**Phòng 3**	**TL10**				
59	100059	Phạm Duy	Đạo	11/6/1998		Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Xây dựng cầu đường	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	**Phòng 3**	**TL10**				
60	100060	Phạm Thành	Đạt	19/5/1993		Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Xây dựng cầu đường	Kỹ sư/Ngành Xây dựng cầu đường	**Phòng 3**	**TL10**				
61	100061	Nguyễn Anh	Khoa	22/01/1986		Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Xây dựng cầu đường	Kỹ sư/Ngành Xây dựng cầu đường	**Phòng 3**	**TL10**		Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị được phong quân hàm sĩ quan dự bị	5.00	
62	100062	Nguyễn Tiến	Lợi	11/7/1994		Phòng Quản lý quy hoạch kiến trúc và nhà ở, Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	**Phòng 3**	**TL10**		Con thương binh	5.00	
63	100063	Nguyễn Đình	Luân	21/9/1995		Phòng Quản lý quy hoạch kiến trúc và nhà ở, Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật xây dựng	**Phòng 3**	**TL10**				
64	100064	Hồ Nguyễn Sĩ	Phú	27/7/1993		Phòng Quản lý quy hoạch kiến trúc và nhà ở, Sở Xây dựng	Đại học/Ngành Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật xây dựng	**Phòng 3**	**TL10**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
65	100065	Lương Thanh	Phúc	28/4/1997		Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Thuận Bắc	Đại học/Ngành Xây dựng; Kinh tế Xây dựng	Kỹ sư/Ngành Quản lý Xây dựng	**Phòng 3**	**TL10**				
66	100066	Huỳnh Trọng	Tú	11/6/1984		Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Xây dựng cầu đường	Kỹ sư/Ngành Xây dựng cầu đường	**Phòng 3**	**TL10**				
67	100067	Phạm Thị	Tú		05/6/1998	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Thuận Bắc	Đại học/Ngành Xây dựng; Kinh tế Xây dựng	Kỹ sư/Ngành Kinh tế Xây dựng	**Phòng 3**	**TL10**				
68	100068	Nguyễn Thế	Dũng	23/11/1990		Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Ninh Sơn	Đại học/Ngành Luật Kinh tế	Cử nhân/Ngành Luật Kinh tế	**Phòng 3**	**TL11**		Con thương binh	5.00	
69	100069	Phạm Ninh	Hà		15/10/1983	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	Đại học/Ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Đại học/Ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	**Phòng 3**	**TL11**				
70	100070	Nguyễn Thị Thu	Hà		09/4/1994	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Ninh Sơn	Đại học/Ngành Luật Kinh tế	Cử nhân/Ngành Luật Kinh tế	**Phòng 3**	**TL11**				
71	100071	Lương Thanh	Nghĩa	10/5/1983		Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phan Rang- Tháp Chàm	Đại học/Ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Đại học/Ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	**Phòng 3**	**TL11**				
72	100072	Bùi Quốc	Tuấn	18/12/1992		Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Thuận Bắc	Đại học/Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Kỹ sư/Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	**Phòng 3**	**TL11**				
73	100073	Hồ Thị Kim	Chung		30/8/1985	Văn phòng Sở Công thương	Đại học/Ngành Hành chính; Lưu trữ-Quản trị văn phòng	Cử nhân/Ngành Lưu trữ và Quản trị văn phòng	**Phòng 3**	**TL12**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
74	100074	Trần Hồ Quỳnh	Giao		30/12/1986	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc	Đại học/Ngành Văn thư lưu trữ; Lưu trữ học; Quản trị văn phòng	Cử nhân/Ngành Lưu trữ và Quản trị văn phòng	**Phòng 3**	**TL12**	X			*Miễn thi ngoại ngữ do có bằng Đại học Ngôn ngữ Anh*
75	100075	Lê Thị Thu	Thảo		26/5/1986	Văn phòng Sở Công thương	Đại học/Ngành Hành chính; Lưu trữ-Quản trị văn phòng	Cử nhân/Ngành Lưu trữ và Quản trị văn phòng	**Phòng 3**	**TL12**				
76	100076	Nguyễn Hoàng	Phương	24/10/1996		Phòng Quản lý văn hóa và gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đại học/Chuyên ngành Văn hóa học; chuyên ngành Quản lý văn hóa; chuyên ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Cử nhân/Ngành Quản lý văn hóa	**Phòng 3**	**TL13**		Con thương binh	5.00	
77	100077	Phương Huỳnh Bảo	Phúc	04/4/1999		Phòng Quản lý thể thao và du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đại học/Chuyên ngành Giáo dục thể chất	Cử nhân/Giáo dục thể chất	**Phòng 3**	**TL14**				
78	100078	Nguyễn Thu	Hà		23/7/1991	Phòng Kế hoạch nghiệp vụ Tài chính, Sở Y tế	Bác sĩ Y học dự phòng	Bác sĩ Y học dự phòng	**Phòng 4**	**TL15**				
79	100079	Hồ Long	Hải	02/8/1992		Phòng Kế hoạch nghiệp vụ Tài chính, Sở Y tế	Bác sĩ Y học dự phòng	Bác sĩ Y học dự phòng	**Phòng 4**	**TL15**				
80	100080	Mai Lê Tuấn	Dũng	11/10/1992		Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Thạc sĩ/Chuyên ngành Quản lý đất đai	Thạc sĩ/ Chuyên ngành Quản lý đất đai	**Phòng 4**	**TL16**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
81	100081	Lê Thanh	Duy	25/9/1989		Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Kỹ sư/Ngành Quản lý đất đai *(chuyên ngành Công nghệ địa chính)*	**Phòng 4**	**TL16**				
82	100082	Lê Thị Bích	Duyên		09/01/1997	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Kỹ sư/Ngành Quản lý đất đai	**Phòng 4**	**TL16**				
83	100083	Nguyễn Duy	Khôi	28/02/1994		Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Kỹ sư/Ngành Quản lý đất đai	**Phòng 4**	**TL16**				
84	100084	Nguyễn Thị Diệu	Lương		05/11/1996	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Cử nhân/Chuyên ngành Quản lý bất động sản	**Phòng 4**	**TL16**				
85	100085	Cứ Thị Diễm	Nguyên		19/10/1996	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Cử nhân/Ngành Quản lý đất đai *(chuyên ngành Địa chính)*	**Phòng 4**	**TL16**		Người dân tộc thiểu số	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
86	100086	Phan Thị Thu	Phương		10/10/1999	Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Quản lý đất đai; chuyên ngành Kinh tế; chuyên ngành Tài nguyên môi trường; chuyên ngành Quản lý bất động sản	Cử nhân/Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	**Phòng 4**	**TL16**				
87	100087	Huỳnh Dương Công	Bình	31/5/1991		Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Địa chất; chuyên ngành Mỏ; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Kỹ sư/Ngành Công nghệ và Quản lý môi trường	**Phòng 4**	**TL17**		Con thương binh	5.00	
88	100088	Nguyễn Hữu	Huy	13/5/1982		Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Khí tượng thủy văn; chuyên ngành Biến đổi khí hậu; chuyên ngành Tài nguyên nước; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Kỹ sư/Ngành Thủy nông - Cải tạo đất *(ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước)*	**Phòng 4**	**TL17**				
89	100089	Hồ Hải	Long	29/5/1994		Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Sơn	Đại học/Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Kỹ sư/Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	**Phòng 4**	**TL17**				
90	100090	Phương Ái	Thi		18/9/1996	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Sơn	Đại học/Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Kỹ sư/Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	**Phòng 4**	**TL17**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
91	100091	Trần Quang	Toàn	11/7/1986		Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Địa chất; chuyên ngành Mỏ; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Cử nhân/Ngành địa chất	**Phòng 4**	**TL17**		Con thương binh	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
92	100092	Nguyễn Xuân Thùy	Trâm		29/11/1992	Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Khí tượng thủy văn; chuyên ngành Biến đổi khí hậu; chuyên ngành Tài nguyên nước; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Kỹ sư/Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	**Phòng 4**	**TL17**				
93	100093	Trần Thị Thùy	Trang		07/10/1995	Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Địa chất; chuyên ngành Mỏ; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Thạc sĩ Kỹ thuật địa chất	**Phòng 4**	**TL17**				
94	100094	Trần Nguyễn Anh	Vinh	26/10/1993		Phòng Tài nguyên nước khoáng sản và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường	Đại học/Chuyên ngành Khí tượng thủy văn; chuyên ngành Biến đổi khí hậu; chuyên ngành Tài nguyên nước; chuyên ngành Tài nguyên môi trường	Kỹ sư/Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường *(chuyên ngành Kỹ thuật môi trường)*	**Phòng 4**	**TL17**				
95	100095	Thạch Ngọc	Thông	02/3/1998		Phòng Quản lý vận tải, Sở Giao thông Vận tải	Đại học/Ngành Cơ khí ô tô	Kỹ sư/Ngành Kỹ thuật ô tô	**Phòng 4**	**TL18**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
96	100096	Cao Thị Thanh	Lịch		27/01/1998	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Chuyên ngành Quản lý nhà nước	**Phòng 4**	**TL19**		Người dân tộc thiểu số	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
97	100097	Trần Văn	Cảnh	28/10/1994		Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Xã hội học	**Phòng 4**	**TL19**				
98	100098	Phan Thị Ngọc	Châu		11/02/1986	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Quản trị nhân lực	**Phòng 4**	**TL19**				
99	100099	Thái Thị Mai	Hậu		'08/12/1993	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 4**	**TL19**				
100	100100	Xa Thị Thiên	Hoàng		23/01/1986	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Thuận Nam	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 4**	**TL19**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
101	100101	Trượng Thị	Huấn		24/12/1993	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Xã hội học	**Phòng 4**	**TL19**		Người dân tộc thiểu số	5.00	
102	100102	Nguyễn Thị	Huyên		03/4/1994	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Công tác xã hội	**Phòng 4**	**TL19**				
103	100103	Lê Thị Hồng	Lợi		27/11/1994	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Kế toán	**Phòng 5**	**TL19**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
104	100104	Tô Đức	Minh	12/3/2000		Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Luật Kinh tế	**Phòng 5**	**TL19**				
105	100105	Võ Thị Diễm	My		05/12/1997	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 5**	**TL19**				
106	100106	Bá Thị Mười	Năm		05/02/1985	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng	**Phòng 5**	**TL19**		Người dân tộc thiểu số	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
107	100107	Hồ Thị	Nga		14/7/1989	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Xã hội học	**Phòng 5**	**TL19**				
108	100108	Tài Thị Kim	Sương		20/6/1991	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Thuận Nam	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 5**	**TL19**	X	Người dân tộc thiểu số	5.00	*Người dân tộc thiểu số dự tuyển vào công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số*
109	100109	Đinh Lê Thanh	Trà		22/4/1999	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Thuận Nam	Đại học/Ngành Luật	Cử nhân/Ngành Luật	**Phòng 5**	**TL19**				
110	100110	Phú Thị Mai	Trễ		02/01/1998	Phòng Người có công và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Đại học/Chuyên ngành Quản trị nhân lực;chuyên ngành Công tác xã hội; chuyên ngành Luật; chuyên ngành Quản lý nhà nước; chuyên ngành Xã hội học; chuyên ngành Kế toán	Cử nhân/Ngành Xã hội học	**Phòng 5**	**TL19**		Người dân tộc thiểu số	5.00	

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
111	100111	Bùi Văn	Hải	12/5/1992		Trạm Kiểm lâm Nhị Hà thuộc Hạt Kiểm Lâm Thuận Nam trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**		Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	2.50	
112	100112	Thái Trung	Hiếu	02/02/1990		Trạm Kiểm lâm Nhị Hà thuộc Hạt Kiểm Lâm Thuận Nam trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**		Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	2.50	
113	100113	Trịnh Minh	Huy	15/12/1998		Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư Lâm nghiệp; Kỹ sư Lâm sinh	Kỹ sư Lâm sinh	**Phòng 5**	**TL20**				
114	100114	Trần Văn	Khương	03/02/1997		Tổ Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng thuộc Hạt Kiểm lâm Ninh Sơn trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư Lâm nghiệp	Kỹ sư Lâm nghiệp	**Phòng 5**	**TL20**				
115	100115	Võ Văn	Thịnh	03/02/1998		Trạm Kiểm lâm Nhị Hà thuộc Hạt Kiểm Lâm Thuận Nam trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**				
116	100116	Lê Thị Diễm	Thoa		24/8/1996	Trạm Kiểm lâm Nhị Hà thuộc Hạt Kiểm Lâm Thuận Nam trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**				
117	100117	Tô Anh	Tuấn	27/8/1993		Trạm Kiểm lâm Nhị Hà thuộc Hạt Kiểm Lâm Thuận Nam trực thuộc Chi cục Kiểm lâm	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**				

STT	Số báo danh	Họ/tên đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Cơ quan, đơn vị đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn/ngành hoặc chuyên ngành theo nhu cầu của cơ quan đăng ký tuyển dụng	Trình độ chuyên môn của thí sinh/ngành hoặc chuyên ngành đào tạo	Phòng thi KTCN	Nhóm TL dự thi	Miễn thi Ngoại ngữ (X)	Đối tượng ưu tiên/điểm ưu tiên (được cộng điểm đối với môn thi chuyên môn nghiệp vụ)		Ghi chú
				Nam	Nữ							Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	
118	100118	Thị	Ly		02/5/1994	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Thuận Bắc	Đại học/Ngành Chăn nuôi; Thủy lợi	Đại học/Ngành Thú y *(chuyên ngành Bác sỹ Thú y)*	**Phòng 5**	**TL21**	X	Người dân tộc thiểu số	5.00	*Người dân tộc thiểu số dự tuyển vào công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số*
II	**THÍ SINH DỰ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI D (NGẠCH NHÂN VIÊN - TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP TRỞ LÊN)**													
1	200001	Đỗ Thị Thúy	Diễm		09/12/1993	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Trung cấp/Ngành Văn thư-Lưu trữ	Cử nhân/Ngành Lưu trữ và Quản trị văn phòng	**Phòng 5**	**TL12**	X			*Dự thi tuyển công chức ngạch Nhân viên - Miễn thi môn Ngoại ngữ do tiêu chuẩn ngạch Nhân viên không yêu cầu trình độ Ngoại ngữ*
2	200002	Phạm Ngọc	Thảo		22/10/1987	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Trung cấp/Ngành Văn thư-Lưu trữ	Trung cấp/Ngành Văn thư Lưu trữ	**Phòng 5**	**TL12**	X			
3	200003	Bá Thị	Thịnh		30/5/199	Đội Hành chính tổng hợp, Thanh tra Sở Xây dựng	Trung cấp/Ngành Văn thư-Lưu trữ	Trung cấp/Ngành Văn thư-Lưu trữ	**Phòng 5**	**TL12**	X	Người dân tộc thiểu số	5.00	
4	200004	Hàm Quốc Anh	Nhiên	12/02/1995		Trạm Kiểm lâm Kiền Kiền, Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Núi Chúa	Trung cấp/Ngành Kiểm lâm	Cao đẳng/Ngành Quản lý tài nguyên rừng	**Phòng 5**	**TL20**	X	Người dân tộc thiểu số	5.00	
5	200005	Hán Quốc	Việt	02/9/1981		Trạm Kiểm lâm Vĩnh Hy, Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Núi Chúa	Trung cấp/Ngành Kiểm lâm	Trung cấp/Ngành Kiểm lâm	**Phòng 5**	**TL20**	X	Người dân tộc thiểu số	5.00	
Tổng cộng: 123 thí sinh đăng ký và đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi (gồm 118 thí sinh dự tuyển công chức loại C và 05 thí sinh dự tuyển công chức loại D).														

Lưu ý:

- Riêng Phòng thi trắc nghiệm môn KTC và NN, HĐ thi sẽ Thông báo cụ thể theo cơ cấu phòng máy tại thời điểm thi;
- Số báo danh của thí sinh bao gồm 06 chữ số./.

-15